TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 12 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Ơn và ông Bùi Văn Thiệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đinh Thế Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXX - ST ngày 01/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/12/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Bùi Thị T**, sinh năm 1984, số CCCD 017184006738. Địa chỉ: Xóm C, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Nay là: Xóm C, xã L, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

Bị đơn: **Anh Bùi Văn T1**, sinh năm 1980, số CCCD 017080007616. Địa chỉ: Xóm C, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Nay là: Xóm C, xã L, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình (Nay là xã L, tỉnh Phú Thọ) ngày 21/12/2004. Khi mới kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn khoảng năm 2016. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị T bị ốm đau liên tục, không có khả năng làm việc, từ đó anh T1 coi thường và thường xuyên chửi, đánh chị T. Chị T cố

gắng chịu đựng để các con đủ trưởng thành và đến nay nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng. Do vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Phú Thọ giải quyết được ly hôn với anh Bùi Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng Bùi Thị T, Bùi Văn T1 có 02 *(hai)* con chung là Bùi Thị Thanh T2 sinh ngày 26/11/2005 và Bùi Trung N, sinh ngày 20/11/2008. Sau khi ly hôn, con chung Bùi Thị Thanh T2 đã thành niên, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không đề cập giải quyết. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bùi Trung N và chưa yêu cầu anh Bùi Văn T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

***Phần trình bày của bị đơn*:**

Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ đã tiến hành tống đạt hợp lệ các giấy triệu tập đương sự, Thông báo về việc mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn, lấy lời khai và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không có bản tự khai, biên bản lấy lời khai. Toà án tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ chỉ có nguyên đơn, không tiến hành phiên hòa giải được và nguyên đơn đề nghị không tiến hành hoà giải vụ án.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 35 sửa đổi (Luật số 85/2025/QH 15: Luật sửa đổi bổ sung một số điều Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên; Luật phá sản; Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án); khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T, xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T1.

Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bùi Trung N, sinh ngày 20/11/2008. Ghi nhận chị Bùi Thị T chưa yêu cầu anh Bùi Văn T1 việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết. Anh Bùi Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 tự thoả thuận, không yêu cầu toà giải quyết; về nợ chung: không có nợ chung. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Kết hôn ngày 21/12/2004 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình (Nay là xã L, tỉnh Phú Thọ). Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 có 02 *(hai)* con chung là Bùi Thị Thanh T2 sinh ngày 26/11/2005 và Bùi Trung N, sinh ngày 20/11/2008.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Không.

Tài liệu chứng cứ chị Bùi Thị T giao nộp tại Tòa án: Giấy chứng nhận kết hôn giữa Bùi Văn T1 và Bùi Thị T (*bản chính*); căn cước của chị Bùi Thị T *(bản sao)*; giấy khai sinh của 02 (*hai*) con chung: Bùi Thị Thanh T2, sinh ngày 26/11/2005 (*bản sao*) và Bùi Trung N, sinh ngày 20/11/2008 (*bản sao*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ giải quyết việc ly hôn Bị đơn: Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Xóm C, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Nay là: Xóm C, xã L, tỉnh Phú Thọ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 35 sửa đổi (Luật số 85/2025/QH 15: Luật sửa đổi bổ sung một số điều Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên; Luật phá sản; Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án) vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ.

Tòa án đã triệu tập đương sự, thông báo về mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đến các đương sự hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do vậy, bị đơn không có bản tự khai, biên bản lấy lời khai. Tòa án đã lập biên bản về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ chỉ có nguyên đơn, biên bản không tiến hành hoà giải được và nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Toà án đã tiến hành giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đương sự tham gia phiên toà, Quyết định hoãn phiên toà hợp lệ đến các đương sự nhưng nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn ngày 21/12/2004 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình (Nay là xã L, tỉnh Phú Thọ) là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị T: Chị T trình bày quá trình chung sống, vợ chồng sống không hạnh phúc mà xảy ra nhiều mâu thuẫn từ đó dẫn đến tình cảm phai nhạt và không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị T, anh T1 tại xóm X, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Nay là: Xóm C, xã L, tỉnh Phú Thọ và gia đình anh T1. Kết quả cho thấy: Vợ chồng anh Bùi Văn T1 và chị Bùi Thị T thỉnh thoảng có xảy ra cãi vã. Gia đình anh T1 cho rằng trong thời gian làm dâu, vợ chồng chị T xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách và lối sống.

Xét thấy, vợ chồng anh T1 chị T sống ly thân, thời gian sống ly thân đã lâu, không quan tâm gì đến nhau, vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[2.2] *Về con chung*: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 có 02 *(hai)* con chung là Bùi Thị Thanh T2 sinh ngày 26/11/2005 và Bùi Trung N, sinh ngày 20/11/2008. Hiện nay, con chung Bùi Thị Thanh T2 đã thành niên, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng; con chung Bùi Trung N bỏ học, đã đi làm, thỉnh thoảng về ở cùng với chị T. Xét yêu cầu được nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc giao con cho ai là người trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn phải đảm bảo các điều kiện tốt nhất về chăm sóc, giáo dục và tránh bị sáo trộn về mặt tâm lý. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh Bùi Văn T1 không có mặt tại Tòa án nên không có căn cứ để xem xét nguyện vọng của anh T1. Con chung đang sinh sống ổn định với chị T. Từ ngày vợ chồng sống ly thân, anh T1 không quan tâm và hỗ trợ kinh tế với Chị T để nuôi con chung, con chung Bùi Trung N có nguyện vọng ở với mẹ. Chị T làm công nhân, thu nhập khoảng

7.000.000 đồng – 8.000.000 đồng/tháng. Do vậy, đề nghị của chị T cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giao cho chị T được nuôi con chung sau khi ly hôn là có căn cứ chấp nhận. Ghi nhận Chị T chưa yêu cầu anh Bùi Văn T1 việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung*: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 tự thoả thuận không đề cập giải quyết.

[2.4] *Về nợ chung*: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

[2.5] *Về án phí*: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 sửa đổi (Luật số 85/2025/QH 15: Luật sửa đổi bổ sung một số điều Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên; Luật phá sản; Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án); khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Bùi Thị T. Xử cho chị Bùi Thị Thanh ly H anh Bùi Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con con chung Bùi Trung N, sinh ngày 20/11/2008. Chị Bùi Thị T chưa yêu cầu anh Bùi Văn T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Bùi Văn T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0003548 ngày 14/10 /2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Thọ (cơ sở 3);
- VKSND khu vực 15 - Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Chân, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; nay là: UBND xã Lạc Sơn, tỉnh Phú Thọ (Nơi đăng ký kết hôn, đăng ký ngày 21/12/2004)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hương